

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ FIDES (VIỆT NAM)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV/2024



CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ FIDES (VIỆT NAM)

Địa chỉ: Phòng 1404, tầng 14, tòa nhà Empress Tower, số 138-142 Hai Bà Trưng, phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31/12/2024	Ngày 01/10/2024
A . TÀI SẢN LƯU ĐỘNG	100		59,940,846,887	59,290,641,890
I. Tiền và tương đương tiền	110	V.01	6,551,949,850	5,017,129,627
1. Tiền	111		6,551,949,850	5,017,129,627
II. Đầu tư ngắn hạn	120	V.02	48,866,857,310	47,845,881,313
1. Đầu tư ngắn hạn	121		49,993,172,029	48,952,000,179
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(1,126,314,719)	(1,106,118,866)
III. Các khoản phải thu	130		3,910,854,330	6,411,430,950
1. Phải thu khách hàng	131		447,451,650	2,707,255,060
2. Trả trước cho người bán	132		9,041,400	
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134	V.03	3,384,361,280	3,536,527,890
5. Các khoản phải thu khác	135	V.04	70,000,000	167,648,000
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		611,185,397	16,200,000
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		611,185,397	16,200,000
B. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ ĐẦU TƯ DÀI HẠN	200		537,382,915	493,894,762
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		514,751,670	454,691,016
1. Phải thu dài hạn khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.06	514,751,670	454,691,016
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		22,631,245	39,203,746
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07		
- Nguyên giá	222		58,599,000	58,599,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(58,599,000)	(58,599,000)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	22,631,245	39,203,746
- Nguyên giá	228		473,580,000	473,580,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(450,948,755)	(434,376,254)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230			
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259		-	-
IV. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		60,478,229,802	59,784,536,652

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31/12/2024	Ngày 01/10/2024
A . NỢ PHẢI TRẢ	300		2,324,397,070	1,649,066,012
I. Nợ ngắn hạn	310		2,324,397,070	1,649,066,012
1. Vay ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả người bán	312		760,181,522	-
3. Người mua trả trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.10	1,392,479,524	956,727,838
5. Phải trả người lao động	315		-	-
6. Chi phí phải trả	316	V.11	102,683,243	649,753,000
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.12	69,052,781	42,585,174
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
10. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		-	-
11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
12. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
10. Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359		-	-
B . VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		58,153,832,732	58,135,470,640
1. Nguồn vốn kinh doanh	411		37,000,000,000	37,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		350,710,265	350,710,265
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		350,710,265	350,710,265
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		20,452,412,202	20,434,050,110
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		60,478,229,802	59,784,536,652

Người lập bảng



Trương Thị Huyền

Phụ trách kế toán



Trương Thị Huyền

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2025

Tổng giám đốc



Kim YongHwan

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

QUÝ IV/2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31/12/2024	Ngày 01/10/2024
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001			
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002			
3. Tài sản nhận ký cược	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5. Ngoại tệ các loại (USD)	005		88,093.74	16,710.44
6. Chứng khoán lưu ký của Công ty quản lý quỹ	006		34,933,910,000	34,561,770,000
Trong đó:				
6.1. Chứng khoán giao dịch	007		34,933,910,000	34,561,770,000
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	008			
6.3. Chứng khoán cầm cố	009			
6.4. Chứng khoán tạm giữ	010			
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	011			
6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	012			
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	013		-	-
6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	014			
6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	015			
7. Chứng khoán chưa lưu ký của Công ty quản lý quỹ	020		-	-
8. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	030	V.13	46,840,137,383	31,466,164,633
- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước	031		345,196,747	61,361,365
- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	032		46,494,940,636	31,404,803,268
9. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	040	V.14	329,926,887,150	347,301,657,650
9.1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước	041		4,708,993,250	2,271,252,150
9.2. Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	042		325,217,893,900	345,030,405,500
10. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	050	V.15	-	-
11. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	051		-	-

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2025

Người lập bảng

Phụ trách kế toán

Tổng giám đốc





Trương Thị Huyền

Trương Thị Huyền

Kim YongHwan

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ FIDES (VIỆT NAM)

Địa chỉ: Phòng 1404, tầng 14, tòa nhà Empress Tower, số 138-142 Hai Bà Trưng, phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ IV/2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2024	Quý 4/2023
1. Doanh thu	01	VI.16	3,198,063,132	2,585,860,325
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)	10		3,198,063,132	2,585,860,325
4. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán	11		121,535,153	85,392,870
5. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh (20=10-11)	20		3,076,527,979	2,500,467,455
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.17	525,897,026	851,144,011
7. Chi phí tài chính	22	VI.18	95,334,978	13,689,104
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3,097,594,646	3,128,170,839
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-25}	30		409,495,381	209,751,523
10. Thu nhập khác	31		1,830,588	1,435,030
11. Chi phí khác	32		17,770,708	1,101,916
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(15,940,120)	333,114
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		393,555,261	210,084,637
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.19	375,193,169	11,720,323
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		18,362,092	198,364,314
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		5.00	54.00

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2025

Người lập bảng

Trương Thị Huyền

Phụ trách kế toán

Trương Thị Huyền

Tổng giám đốc



Kim YongHwan

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

QUÝ IV/2024

(Theo phương pháp trực tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2024	Quý 4/2023
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		7,615,539,141	3,666,630,755
2. Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02		(4,872,823,928)	(1,828,827,679)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1,365,769,343)	(1,456,871,437)
4. Tiền chi trả lãi vay	04			
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		754,454,683	500,402,729
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(685,708,627)	(641,329,431)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1,445,691,926	240,004,937
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	50,947,397
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia	27		80,551,939	27,529,659
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		80,551,939	78,477,056
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, trái phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của công ty đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		1,526,243,865	318,481,993
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		5,017,129,627	6,047,301,490
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		8,576,358	1,813,608
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		6,551,949,850	6,367,597,091

Người lập bảng



Trương Thị Huyền

Phụ trách kế toán



Trương Thị Huyền

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2025

Tổng giám đốc



Kim YongHwan

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
QUÝ IV/2024

Chi tiêu	Số đầu quý		Số tăng/(giảm)		Số cuối quý	
	Ngày 01/10/2024	Ngày 01/10/2023	Quý 4/2024	Quý 4/2023	Ngày 31/12/2024	Ngày 31/12/2023
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	37,000,000,000	37,000,000,000			37,000,000,000	37,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần						
3. Vốn khác của chủ sở hữu						
4. Cổ phiếu quỹ						
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản						
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái						
7. Quỹ đầu tư phát triển						
8. Quỹ dự phòng tài chính	350,710,265	350,710,265			350,710,265	350,710,265
9. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	350,710,265	350,710,265			350,710,265	350,710,265
10. Lợi nhuận chưa phân phối	20,434,050,110	15,083,044,232	18,362,092	198,364,314	20,452,412,202	15,281,408,546
Cộng	58,135,470,640	52,784,464,762	18,362,092	198,364,314	58,153,832,732	52,982,829,076

Đơn vị tính: VND

Người lập bảng

Phụ trách kế toán

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2025



Trương Thị Huyền

Trương Thị Huyền

Kim YongHwan

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV/2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Tổng quan

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Fides (Việt Nam) tên giao dịch quốc tế là Fides (Vietnam) Fund Management Joint Stock Company, tên viết tắt là Fides Capital. Công ty thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 43/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 11/11/2008 và Giấy phép điều chỉnh số 81/GPĐC-UBCK ngày 04/11/2024 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Vốn Điều lệ của Công ty theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 43/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 11/11/2008 và Giấy phép điều chỉnh số 02/GPĐC-UBCK ngày 16/01/2015 là 37.000.000.000 VND.

Tại ngày 31/12/2024, Công ty đang quản lý Quỹ Đầu tư Trái phiếu Fides VN (FBF) là Quỹ đại chúng theo Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Thành Lập Quỹ Đại Chúng số 01/GCN-UBCK ngày 04/01/2022 do Ủy Ban Chứng khoán Nhà Nước cấp; và Quỹ Đầu tư Cổ Phiếu Giá Trị Fides VN (FVEF) là Quỹ đại chúng theo Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Thành Lập Quỹ Đại Chúng số 47/GCN-UBCK ngày 12/04/2023 do Ủy Ban Chứng khoán Nhà Nước cấp.

Trụ sở chính tại Phòng 1404, tầng 14, tòa nhà Empress Tower, số 138-142 Hai Bà Trưng, phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực Tài chính

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán.

4. Tổng số nhân viên

Đến ngày 31/12/2024, tổng số nhân viên của Công ty là 16 người, trong đó:

Nhân viên quản lý:

1 người

Tuyển dụng mới:

1 người

Chuyển công tác:

3 người

Ký luật:

0 người

Danh sách nhân viên công ty đã qua kỳ thi sát hạch cấp chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ:

1. Ông Kim Yong Hwan

2. Ông Nguyễn Hồ Nam

3. Ông Đinh Hoài Châu

4. Bà Đỗ Thị Tuyết Mai

5. Bà Lê Thị Thương Thương

6. Bà Trần Ngọc Hân

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND),

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán theo Thông tư 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về Chế độ kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ và các văn bản, thông tư hướng dẫn sửa đổi, bổ sung, thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Bộ Tài chính đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào điều kiện hoạt động như dự định. Những chi phí mua sắm, cài tiến và tân trang được chuyển hóa thành tài sản cố định, còn những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và hao mòn lũy kế được khóa sổ và bất kỳ các khoản lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, tuân thủ theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25/4/2013 của Bộ Tài Chính và các văn bản bổ sung sửa đổi.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ

Các khoản đầu tư chứng khoán

Chứng khoán quản lý hộ khách hàng là hoạt động quản lý danh mục đầu tư là các chứng khoán thuộc sở hữu của khách hàng theo hợp đồng

Chứng khoán do Công ty tự doanh sẽ được theo dõi và ghi nhận theo phương pháp giá gốc, trong đó:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán

Dự phòng giảm giá đầu tư được thực hiện vào thời điểm cuối kỳ khóa sổ lập báo cáo tài chính, đây là số chênh lệch (giảm đi) giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán so với giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

6. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, và chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

11. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các. Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Ngày 31/12/2024	Ngày 01/10/2024
Tiền mặt	395,550,000	207,626,480
Tiền gửi Ngân hàng (VND)	3,928,509,165	4,387,648,090
Tiền gửi Ngân hàng (USD)	2,227,890,685	421,855,057
Cộng	6,551,949,850	5,017,129,627

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	Ngày 31/12/2024	Ngày 01/10/2024
a. Tiền gửi tiết kiệm	125,589,564	125,589,564
Ngân hàng Shinhan Bank (*)	125,589,564	125,589,564

(*) Là khoản tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 6 tháng tại ngân hàng Shinhan Bank - khoản này đã được ký quỹ mở thẻ visa.

	Ngày 31/12/2024		Ngày 01/10/2024	
	Số lượng CP	Giá trị	Số lượng CP	Giá trị
b. Chứng khoán kinh doanh		49,867,582,465		48,826,410,612
Cổ phiếu niêm yết	1,193,391	26,867,582,465	1,156,177	25,826,410,612
BVH	40,000	2,166,253,107	30,000	1,632,754,012
CEO	136,500	2,460,534,274	136,500	2,460,534,274
MIG	60,950	1,372,823,775	53,000	1,293,323,775
POW	40,000	503,128,563		
PTB	10,000	639,537,870	15,000	959,306,805
Cổ phiếu khác	905,941	19,725,304,876	921,677	19,460,491,746
Trái phiếu	-	-	-	-
Chứng chỉ quỹ	2,300,000	23,000,000,000	2,300,000	23,000,000,000
Đầu tư ngắn hạn khác		-		-
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(1,126,314,719)		(1,106,118,866)
BVH		(138,253,107)		(367,254,012)
CEO		(658,734,274)		(276,534,274)
MIG		(306,198,775)		(413,523,775)
POW		(23,128,563)		-
PTB		-		(48,806,805)
Cộng	3,493,391	48,866,857,310	3,456,177	47,845,881,310

3. Phải thu hoạt động nghiệp vụ

	Ngày 31/12/2024	Ngày 01/10/2024
Phải thu từ hoạt động quản lý danh mục đầu tư	3,192,486,263	3,359,940,664
Phải thu từ hoạt động quản lý quỹ	191,875,017	176,587,226
Cộng	3,384,361,280	3,536,527,890

4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

- Đặt cọc thuê văn phòng/thuê nhà
 - Tiền cổ tức chờ về
 - Ký quỹ ngắn hạn
- Cộng**

Ngày 31/12/2024	Ngày 01/10/2024
60,000,000	60,000,000
-	97,648,000
10,000,000	10,000,000
70,000,000	167,648,000

6. Các khoản phải thu dài hạn khác

Ký quỹ dài hạn

Cộng

Ngày 31/12/2024	Ngày 01/10/2024
514,751,670	454,691,016
514,751,670	454,691,016

7. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình			
Số dư đầu kỳ	58,599,000	-	58,599,000
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	58,599,000	-	58,599,000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	(58,599,000)	-	(58,599,000)
Khấu hao trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	(58,599,000)	-	(58,599,000)
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình			
Tại ngày đầu kỳ	-	-	-
Tại ngày cuối kỳ	-	-	-

8. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình		
Số dư đầu kỳ	473,580,000	473,580,000
Số tăng trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	473,580,000	473,580,000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	(434,376,254)	(434,376,254)
Khấu hao trong kỳ	(16,572,501)	(16,572,501)
Số dư cuối kỳ	(450,948,755)	(450,948,755)
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình		
Tại ngày đầu kỳ	39,203,746	39,203,746
Tại ngày cuối kỳ	22,631,245	22,631,245

10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số đầu quý	Số phải nộp	Số đã nộp	Số cuối quý
Thuế thu nhập doanh nghiệp	827,324,828	375,193,169	-	1,202,517,997
Thuế thu nhập cá nhân	90,170,137	99,791,390	-	189,961,527
Cộng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	917,494,965	474,984,559	0	1,392,479,524

12. Phải trả, phải nộp khác

Phải trả, ngắn hạn khác

Cộng

Ngày 31/12/2024	Ngày 01/10/2024
69,052,781	42,585,174
69,052,781	42,585,174

13. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác

Số dư đầu kỳ
Số tăng/giảm trong kỳ
Số dư cuối kỳ

Ngày 31/12/2024	Ngày 01/10/2024
31,466,164,633	21,420,693,590
15,373,972,750	10,045,471,043
46,840,137,383	31,466,164,633

14. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác

14.1 Nhà đầu tư ủy thác trong nước

Cổ phiếu niêm yết

14.2 Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài

Cổ phiếu niêm yết

Tổng

Ngày 31/12/2024	Ngày 01/10/2024
4,708,993,250	2,271,252,150
4,708,993,250	2,271,252,150
325,217,893,900	345,030,405,500
325,217,893,900	345,030,405,500
329,926,887,150	347,301,657,650

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

16. Doanh thu hoạt động nghiệp vụ

Doanh thu từ hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán

Doanh thu từ phí quản lý danh mục đầu tư chứng khoán

Doanh thu từ phí tư vấn đầu tư chứng khoán

Cộng

Quý 4/2024	Quý 4/2023
608,212,872	423,723,066
707,750,260	115,245,767
1,882,100,000	2,046,891,492
3,198,063,132	2,585,860,325

17. Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi

Thu nhập từ hoạt động đầu tư, mua bán chứng khoán

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Chênh lệch lãi tỷ giá phát sinh trong kỳ

Cộng

Quý 4/2024	Quý 4/2023
1,340,939	2,248,659
366,494,695	788,985,116
79,211,000	25,281,000
78,850,392	34,629,236
525,897,026	851,144,011

18. Chi phí tài chính

Lỗ bán cổ phiếu niêm yết

Chênh lệch tỷ giá

Dự phòng giảm giá cổ phiếu kinh doanh

Cộng

Quý 4/2024	Quý 4/2023
75,139,125	-
-	115
20,195,853	13,688,989
95,334,978	13,689,104

Người lập bảng

Trương Thị Huyền

Phụ trách kế toán

Trương Thị Huyền

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2025



Kim YòngHwan